

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110500303

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình - (05008)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710100040	Châu Nguyễn Kim Anh	14/10/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
2	1710100039	Mohamad Aziz	14/03/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
3	1710100055	Huỳnh Thị Thủy	12/11/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
4	1710100064	Huỳnh Thị Yến	12/11/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
5	1710100048	Ngô Hai Dương	28/10/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
6	1710100042	Nguyễn Khắc Dương	27/12/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
7	1710100036	Nguyễn Văn Diễm	29/08/1997		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
8	1710100054	Lê Thị Hằng	21/09/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
9	1710100051	Nguyễn Thị Hằng	25/02/1998		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
10	1710100000	Trần Minh Hiếu	21/08/1992		6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
11	1710100018	Lâm Lê Huy Hoàng	27/08/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
12	1710100052	Trần Thị Lan Hương	15/01/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
13	1710100041	Nguyễn Minh Kha	06/09/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
14	1710100067	Nguyễn Văn Khiêm	19/05/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
15	1710100047	Nguyễn Minh Khoa	29/03/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
16	1710100004	Trần Thanh Liêm	30/12/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
17	1710100069	Võ Thị Thùy Linh	07/10/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
18	1710100035	Huỳnh Thị Kim Loan	10/09/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
19	1710100003	Huỳnh Thị Kiều Mai	13/03/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
20	1710100065	Trần Thị Phụng Mai	20/04/1996		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
21	1710100046	Nguyễn Ngọc Minh	24/10/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
22	1710100030	Ksor Kpă Misian	06/06/1995		5.0	Năm chẵn	C19QT1	
23	1710100061	Nguyễn Thị Kiều My	07/11/1996		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
24	1710100062	Nguyễn Trọng Nghĩa	16/03/1999		7.5	Bảy rưỡi	C19QT2	
25	1710100066	Trần Hải Ngọc	04/07/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
26	1710100057	Võ Thị Hồng Nhi	01/01/1998		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
27	1710100013	Võ Thị Yến Nhi	1999		7.5	Bảy rưỡi	C19QT1	
28	1710100037	Trần Quốc Nhơn	23/04/1998		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
29	1710100016	Đặng Quỳnh Như	25/12/1999				C19QT1	
30	1710100070	Trần Thị Như	16/07/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
31	1710100009	Ngô Tấn Phát	30/07/1998		6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
32	1710100005	Huỳnh Văn Phú	26/09/1999		5.0	Năm chẵn	C19QT1	
33	1710100022	Trần Thị Thùy Phương	27/10/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
34	1710100033	Đặng Tú Quyên	30/01/1998		6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG B.C CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
PHÒNG THI VÀ KIỂM ĐỊNH

	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	Trịnh Ngọc Sang		15/10/1999				C19QT1	
1710100031	Trần Thị Ngân Tâm		25/06/1999	<i>am</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
1710100019	Nguyễn Thị Phương Thảo		29/03/1999	<i>thao</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
38	1710100034	Đỗ Kim Thái	18/09/1999				C19QT1	
39	1710100045	Trần Thị Hồng Thắm	01/06/1999	<i>tham</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
40	1710100029	Trịnh Kim Thi	11/02/1999	<i>thi</i>	5.0	Năm chẵn	C19QT1	
41	1710100006	Nguyễn Thị Xuân Thu	01/01/1999	<i>Xuanhu</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
42	1710100014	Nguyễn Thị Phương Thùy	03/01/1999	<i>thuy</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
43	1710100038	Đỗ Thị Thuy Tiên	09/03/1998				C19QT1	
44	1710100044	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/10/1999	<i>trang</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
45	1710100024	Trần Thị Thanh Trà	01/12/1999	<i>thanhtra</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
46	1710100010	Lê Thị Thùy Trắc	18/01/1999				C19QT1	
47	1710100071	Nguyễn Thị Kim Trinh	07/07/1999	<i>trinh</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
48	1710100043	Trần Minh Trí	13/12/1999				C19QT2	
49	1710100027	Cao Dũ Nhựt Trường	12/12/1998	<i>truong</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT1	
50	1710100053	Trần Văn Tuấn	12/06/1998	<i>tuấn</i>	5.0	Năm chẵn	C19QT2	
51	1710100012	Phan Thị Cẩm Tú	14/11/1999	<i>tu</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
52	1710100060	Lê Trần Cát Tường	20/04/1999	<i>catuong</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
53	1710100021	Lê Trần Kim Vân	21/08/1999	<i>van</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
54	1710100018	Trương Công Vinh	29/04/1999	<i>vinh</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT1	
55	1710100001	Đinh Minh Vũ	06/05/1998	<i>vu</i>	5.0	Năm chẵn	C19QT1	
56	1710100058	Dương Thị Thủy Vy	18/03/1998	<i>vy</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
57	1710100008	Nguyễn Thị Thủy Vy	25/10/1999	<i>vy</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
58	1710100059	Trần Thị Mai Xinh	27/07/1997				C19QT2	
59	1710100063	Hồ Thị Như Ý	04/08/1999				C19QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 51 vắng thi: 08 . Số bài thi: 51 / 59 .

Số sinh viên đạt/không đạt: / Tỷ lệ đạt: , %

Ngày 4 tháng 8 năm 2018

L TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngô Phú Oas

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Bình

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110500303

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình - (05008)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710100040	Châu Nguyễn Kim Anh	14/10/1999				C19QT1	
2	1710100039	Mohamad Aziz	14/03/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
3	1710100055	Huỳnh Thị Thủy	12/11/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
4	1710100064	Huỳnh Thị Yên	12/11/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
5	1710100048	Ngô Hải	28/10/1999		5.0	Năm chẵn	C19QT2	
6	1710100042	Nguyễn Khắc	27/12/1999		5.0	Năm chẵn	C19QT2	
7	1710100036	Nguyễn Văn	29/08/1997		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
8	1710100054	Hồ Thủy	21/09/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
9	1710100051	Nguyễn Thị	25/02/1998		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
10	1710100002	Trần Minh	21/08/1992		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
11	1710100018	Lâm Lê Huy	27/08/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
12	1710100052	Trần Thị Lan	15/01/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
13	1710100041	Nguyễn Minh	06/09/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
14	1710100067	Nguyễn Văn	19/05/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
15	1710100047	Nguyễn Minh	29/03/1999		8.0	Tám chẵn	C19QT2	
16	1710100004	Trần Thanh	30/12/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
17	1710100069	Võ Thị Thủy	07/10/1999		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
18	1710100035	Huỳnh Thị Kim	10/09/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
19	1710100003	Huỳnh Thị Kiều	13/03/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
20	1710100065	Trần Thị Phụng	20/04/1996		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
21	1710100046	Nguyễn Ngọc	24/10/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
22	1710100030	Ksor Kpă	06/06/1995		5.0	Năm chẵn	C19QT1	
23	1710100061	Nguyễn Thị Kiều	07/11/1996		5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
24	1710100062	Nguyễn Trọng	16/03/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
25	1710100066	Trần Hải	04/07/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
26	1710100057	Võ Thị Hồng	01/01/1998		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
27	1710100013	Võ Thị Yên	1999		8.0	Tám chẵn	C19QT1	
28	1710100037	Trần Quốc	23/04/1998		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
29	1710100016	Đặng Quỳnh	25/12/1999				C19QT1	
30	1710100070	Trần Thị	16/07/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
31	1710100009	Ngô Tấn	30/07/1998		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
32	1710100005	Huỳnh Văn	26/09/1999		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
33	1710100022	Trần Thị Thủy	27/10/1999		6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
34	1710100033	Đặng Tú	30/01/1998		7.0	Bảy chẵn	C19QT1	

	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
23	Trịnh Ngọc Sang	15/10/1999				C19QT1	
37	1710100031 Trần Thị Ngân Tâm	25/06/1999	<i>am</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT1	
38	1710100019 Nguyễn Thị Phương Thảo	29/03/1999	<i>thao</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
39	1710100034 Đỗ Kim Thái	18/09/1999				C19QT1	
40	1710100045 Trần Thị Hồng Thắm	01/06/1999	<i>h</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
41	1710100029 Trịnh Kim Thi	11/02/1999	<i>B</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT1	
42	1710100006 Nguyễn Thị Xuân Thu	01/01/1999	<i>XuanThu</i>	7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
43	1710100014 Nguyễn Thị Phương Thủy	03/01/1999	<i>Thuy</i>	7.0	Bảy chẵn	C19QT1	
44	1710100038 Đỗ Thị Thuy Tiên	09/03/1998				C19QT1	
45	1710100044 Nguyễn Thị Kiều Trang	07/10/1999	<i>ky</i>	5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
46	1710100024 Trần Thị Thanh Trà	01/12/1999	<i>thanhtra</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
47	1710100010 Lê Thị Thùy Trắc	18/01/1999				C19QT1	
48	1710100071 Nguyễn Thị Kim Trinh	07/07/1999	<i>ky</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
49	1710100043 Trần Minh Trí	13/12/1999				C19QT2	
50	1710100027 Cao Dữ Nhựt Trường	12/12/1998	<i>ky</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
51	1710100053 Trần Văn Tuấn	12/06/1998	<i>ky</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
52	1710100012 Phan Thị Cẩm Tú	14/11/1999	<i>ky</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
53	1710100060 Lê Trần Cát Tường	20/04/1999	<i>ky</i>	7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
54	1710100021 Lê Trần Kim Vân	21/08/1999	<i>ky</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
55	1710100018 Trương Công Vinh	29/04/1999	<i>ky</i>	6.5	Sáu rưỡi	C19QT1	
56	1710100001 Đinh Minh Vũ	06/05/1998	<i>ky</i>	5.0	Năm chẵn	C19QT1	
57	1710100058 Dương Thị Thủy Vy	18/03/1998	<i>ky</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
58	1710100008 Nguyễn Thị Thùy Vy	25/10/1999	<i>ky</i>	6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
59	1710100059 Trần Thị Mai Xinh	27/07/1997				C19QT2	
59	1710100063 Hồ Thị Như Ý	04/08/1999				C19QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 51 vắng thi: 08 Số bài thi: 51 / 51

Số sinh viên đạt/không đạt: / Tỷ lệ đạt: %

Ngày 4 tháng 8 năm 2018

TRUONG KHOA/ BỘ MÔN
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phú Đạt

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Bình

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500303

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 27/07/2018

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 2

Giám thị 1: Trần Thị Kim Anh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Nguyễn Văn Trinh Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710100039	Mohamad Aziz	14/03/1999	<u>[Signature]</u>		6.2	Sáu hai	C19QT1	Nợ HP
2	1710100055	Huỳnh Thị Thúy Duy	12/11/1999	<u>[Signature]</u>		6.8	Sáu tám	C19QT2	
3	1710100064	Huỳnh Thị Yến Duy	12/11/1999	<u>[Signature]</u>		6.2	Sáu hai	C19QT2	
4	1710100048	Ngô Hai Dương	28/10/1999	<u>[Signature]</u>		6.6	Sáu sáu	C19QT2	
5	1710100042	Nguyễn Khắc Dương	27/12/1999	<u>[Signature]</u>		8.6	Tám sáu	C19QT2	
6	1710100036	Nguyễn Văn Điền	29/08/1997	<u>[Signature]</u>		6.8	Sáu tám	C19QT1	
7	1710100054	Hồ Thùy Hằng	21/09/1999	<u>[Signature]</u>		6.4	Sáu bốn	C19QT2	
8	1710100051	Nguyễn Thị Hằng	25/02/1998	<u>[Signature]</u>		7.2	Bảy hai	C19QT2	
9	1710100002	Phạm Minh Hiếu	21/08/1992	<u>[Signature]</u>		8.6	Tám sáu	C19QT2	
10	1710100018	Lâm Lê Huy Hoàng	27/08/1999	<u>[Signature]</u>		6.4	Sáu bốn	C19QT1	
11	1710100052	Trần Thị Lan Hương	15/01/1999	<u>[Signature]</u>		8.2	Tám hai	C19QT2	
12	1710100041	Nguyễn Minh Kha	06/09/1999	<u>[Signature]</u>		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
13	1710100067	Nguyễn Văn Khiêm	19/05/1999	<u>[Signature]</u>		6.2	Sáu hai	C19QT2	
14	1710100047	Nguyễn Minh Khoa	29/03/1999	<u>[Signature]</u>		8.8	Tám tám	C19QT2	
15	1710100004	Trần Thanh Liêm	30/12/1999	<u>[Signature]</u>		5.8	Năm tám	C19QT1	
16	1710100069	Võ Thị Thùy Linh	07/10/1999	<u>[Signature]</u>		6.4	Sáu bốn	C19QT2	
17	1710100035	Huỳnh Thị Kim Loan	10/09/1999	<u>[Signature]</u>		6.2	Sáu hai	C19QT1	
18	1710100003	Huỳnh Thị Kiều Mai	13/03/1999	<u>[Signature]</u>		7.2	Bảy hai	C19QT1	
19	1710100065	Trần Thị Phụng Mai	20/04/1996	<u>[Signature]</u>		7.6	Bảy sáu	C19QT2	
20	1710100046	Nguyễn Ngọc Minh	24/10/1999	<u>[Signature]</u>		7.6	Bảy sáu	C19QT2	
21	1710100030	Ksor Kpã Misian	06/06/1995	<u>[Signature]</u>		7.6	Bảy sáu	C19QT1	
22	1710100061	Nguyễn Thị Kiều My	07/11/1996	<u>[Signature]</u>		6.4	Sáu bốn	C19QT2	
23	1710100062	Nguyễn Trọng Nghĩa	16/03/1999	<u>[Signature]</u>		8.6	Tám sáu	C19QT2	
24	1710100066	Trần Hải Ngọc	04/07/1999	<u>[Signature]</u>		7.6	Bảy sáu	C19QT2	
25	1710100057	Võ Thị Hồng Nhi	01/01/1998	<u>[Signature]</u>		8.6	Tám sáu	C19QT2	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 25 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 25 / 25 .

Số sinh viên đạt: 25 Tỷ lệ đạt: 100 %

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500303

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 27/07/2018

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 4

Giám thị 1: Trương Thị Ngọc Thu Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Đỗ Cao Tri Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710100013	Võ Thị Yến	Nhi	1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	Nợ HP
2	1710100037	Trần Quốc	Nhơn	23/04/1998		7.4	Bảy bốn	C19QT1	
3	1710100070	Trần Thị	Như	16/07/1999		6.2	Sáu hai	C19QT2	
4	1710100009	Ngô Tấn	Phát	30/07/1998		5.8	Năm tám	C19QT1	
5	1710100005	Huỳnh Văn	Phú	26/09/1999				C19QT1	Nợ HP
6	1710100022	Trần Thị Thùy	Phương	27/10/1999		5.0	Năm chẵn	C19QT1	
7	1710100033	Đặng Tú	Quyên	30/01/1998		6.2	Sáu hai	C19QT1	
8	1710100031	Trần Thị Ngân	Tâm	25/06/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
9	1710100019	Nguyễn Thị Phương	Thảo	29/03/1999		5.8	Năm tám	C19QT1	Nợ HP
10	1710100045	Trần Thị Hồng	Thắm	01/06/1999		6.2	Sáu hai	C19QT2	
11	1710100029	Minh Kim	Thi	11/02/1999		6.4	Sáu bốn	C19QT1	
12	1710100006	Nguyễn Thị Xuân	Thu	01/01/1999		5.6	Năm sáu	C19QT1	
13	1710100014	Nguyễn Thị Phương	Thủy	03/01/1999		6.6	Sáu sáu	C19QT1	
14	1710100044	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/10/1999		8.0	Tám chẵn	C19QT2	
15	1710100024	Trần Thị Thanh	Trà	01/12/1999		6.4	Sáu bốn	C19QT1	
16	1710100071	Nguyễn Thị Kim	Trinh	07/07/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
17	1710100027	Cao Dũ Nhật	Trường	12/12/1998		5.8	Năm tám	C19QT1	
18	1710100053	Trần Văn	Tuấn	12/06/1998		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	
19	1710100012	Phan Thị Cẩm	Tú	14/11/1999		4.4	Bốn bốn	C19QT1	
20	1710100060	Lê Trần Cát	Tường	20/04/1999		7.6	Bảy sáu	C19QT2	Nợ HP
21	1710100021	Lê Trần Kim	Vân	21/08/1999		6.6	Sáu sáu	C19QT1	
22	1710130018	Trương Công	Vinh	29/04/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT1	
23	1710100001	Đinh Minh	Vũ	06/05/1998		5.2	Năm hai	C19QT1	
24	1710100058	Dương Thị Thủy	Vy	18/03/1998		7.0	Bảy chẵn	C19QT2	
25	1710100008	Nguyễn Thị Thùy	Vy	25/10/1999		6.0	Sáu chẵn	C19QT2	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 1 Số bài thi/Số tờ: 24 / 24

Số sinh viên đạt: 24 Tỷ lệ đạt: 100%

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: HKIII (2017 - 2018)

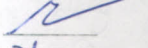
Môn học: Anh văn căn bản 3

Mã bài thi: ARX9B9

Thời gian thi: 24/07/2018 08:30:00

Thời gian kết thúc: 24/07/2018 09:30:00

Giám thị 1: Cao Hí

Ký tên: 

Giám thị 2: Ngọc Thu

Ký tên: 

Giám thị 3: Kim Anh

Ký tên: 

Giám thị 4: Văn Trinh

Ký tên: 

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710100039	Mohamad Aziz	14/03/1999		4.2		C19QT1	6.2
2	1610100102	Tạ Minh Công	04/10/1998		6		C18QT	7.6
3	1410030015	Phan Văn Đạo	23/06/1996		5		C16DDT	7.8
4	1710100036	Nguyễn Văn Điền	29/08/1997		4.8		C19QT1	8.8
5	1610100081	Phạm Thị Diệp	18/08/1998		4.8		C18QT	6.8
6	1710100042	Nguyễn Khắc Dương	27/12/1999		7		C19QT1	8.6
7	1710100048	Ngô Hải Dương	28/10/1999		4.6		C19QT1	6.6
8	1710100055	Huỳnh Thị Thủy Duy	12/11/1999		4.8		C19QT1	6.8
9	1710100064	Huỳnh Thị Yến Duy	12/11/1999		4.6		C19QT1	6.2
10	1710100054	Hồ Thúy Hằng	21/09/1999		4.4		C19QT1	6.4
11	1710100051	Nguyễn Thị Hằng	25/02/1998		5.2		C19QT1	7.2
12	1710100002	Phạm Minh Hiếu	21/08/1992		7.6		C19QT1	8.6
13	1710100018	Lâm Lê Huy Hoàng	27/08/1999		4.4		C19QT1	6.4
14	1710100032	Trần Thị Lan Hương	15/01/1999		7.4		C19QT1	8.2
15	1710100041	Nguyễn Minh Kha	06/09/1999		5		C19QT1	7.6
16	1710100067	Nguyễn Văn Khiêm	19/05/1999		4.2		C19QT1	6.2
17	1710100047	Nguyễn Minh Khoa	29/03/1999		7		C19QT1	8.8
18	1710100004	Trần Thanh Liêm	30/12/1999		3.8		C19QT1	5.8
19	1710100069	Võ Thị Thủy Linh	07/10/1999		4.4		C19QT1	6.4
20	1710100035	Huỳnh Thị Kim Loan	10/09/1999		4.4		C19QT1	6.2
21	1310080009	Đỗ Sĩ Long	25/07/1994		5.2		C15MT	7.2
22	1710100003	Huỳnh Thị Kiều Mai	13/03/1999		5.2		C19QT1	7.2
23	1710100065	Trần Thị Phương Mai	20/04/1996		5.6		C19QT1	7.6
24	1710100046	Nguyễn Ngọc Minh	24/10/1999		5.6		C19QT1	7.6
25	1710100030	Ksor Kpă Misian	06/06/1995		5.6		C19QT1	7.6
26	1710100061	Nguyễn Thị Kiều My	07/11/1996		4.8		C19QT1	7.6
27	1710100062	Nguyễn Trọng Nghĩa	16/03/1999		6.6		C19QT1	8.4
28	1710100066	Trần Hải Ngọc	04/07/1999		6.2		C19QT1	8.6
29	1710100057	Võ Thị Hồng Nhi	01/01/1998		6.6		C19QT1	7.6
30	1710100013	Võ Thị Yến Nhi	01/01/1999		4		C19QT1	8.6
31	1710100037	Trần Quốc Nhơn	23/04/1998		6		C19QT1	6.0
32	1710100070	Trần Thị Như	16/07/1999		4.2		C19QT1	7.4
33	1710100009	Ngô Tấn Phát	30/07/1998		4.8		C19QT1	6.2
34	1310090004	Huỳnh Gia Phúc	12/06/1993		4.4		C15CN	5.8
35	1710100022	Trần Thị Thủy Phương	27/10/1999		3.6		C19QT1	6.4
36	1710100033	Đặng Tú Quyên	30/01/1998		4.2		C19QT1	5.0
37	1710100031	Trần Thị Ngân Tâm	25/06/1999		4.6		C19QT1	6.2
38	1710100045	Trần Thị Hồng Thắm	01/06/1999		4.2		C19QT1	6.6
39	1610100122	Nguyễn Thị Thảo	05/12/1994		4.4		C18QT	6.2
40	1710100019	Nguyễn Thị Phương Thảo	29/03/1999		3.8		C19QT1	6.4
41	1710100029	Trịnh Kim Thi	11/02/1999		4.4		C19QT1	5.8
42	1510010001	Lưu Phước Thiện	09/06/1996		2.8		C17TH	6.4
43	1510010024	Trần Quốc Thịnh	11/02/1997		5.4		C17TH	4.8

00006	Nguyễn Thị Xuân Thu	01/01/1999	3.6	C19QT1	5.6
1710100014	Nguyễn Thị Phương Thùy	03/01/1999	4.6	C19QT1	6.6
1710100024	Trần Thị Thanh Trà	01/12/1999	4.4	C19QT1	6.4
47 1710100044	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/10/1999	6.8	C19QT1	6.8
48 1710100071	Nguyễn Thị Kim Trinh	07/07/1999	4	C19QT1	6.0
49 1710100027	Cao Dũ Nhật Trường	12/12/1998	3.8	C19QT1	5.8
50 1710100012	Phan Thị Cẩm Tú	14/11/1999	3.2	C19QT1	4.8
51 1710100053	Trần Văn Tuấn	12/06/1998	4.4	C19QT1	6.4
52 1710100060	Lê Trần Cát Tường	20/04/1999	5.8	C19QT1	7.6
53 1710100021	Lê Trần Kim Vân	21/08/1999	5.2	C19QT1	6.6
54 1710130018	Trương Công Vinh	29/04/1999	4.4	C19TA	6.0
55 1710100001	Đinh Minh Vũ	06/05/1998	3.2	C19QT1	5.2
56 1710100008	Nguyễn Thị Thùy Vy	25/10/1999	4	C19QT1	6.0
57 1710100058	Dương Thị Thủy Vy	18/03/1998	5	C19QT1	7.0

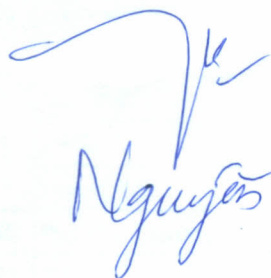
Số sinh viên dự thi: 57

Số sinh viên đạt: 50

Ngày 3 tháng 8 năm 2018

TRƯỜNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Mỹ Oas



Ngày 24 tháng 7 năm 2018

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

(ký & ghi rõ họ tên)



Đỗ Minh Đại

Giáo viên Kiểm tra và chấm lại
do đề thi bị sai.